Tên: ……..

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 16 - GVNN

Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNIT 1-4: TAG QUESTIONS, MODALS & LINKING WORDS REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION A

- Present Simple – be & Verbs (Negative, Yes/No & Wh-questions; -s/-es)

	Present Simple – be	Present Simple – Verbs
Cách dùng	- Diễn tả thói quen hằng ngày - Diễn tả sự thật / điều đúng - Nói về người, vật, nơi chốn - Nói về cảm xúc, trạng thái	
Khẳng định	**S + am/is/are + N / Adj / Prep** *Ví dụ: I **am** a student.*	**S + V(s/es)** *Ví dụ: He **plays** football.*
Phủ định	**S + am/is/are + not + N / Adj / Prep** *Ví dụ: She **isn't** tired.*	**S + don't/doesn't + V** *Ví dụ: She **doesn't like** milk.*
Question	**Am/Is/Are + S + N / Adj / Prep?** *Ví dụ: **Are** they at school?* **Wh-word + am/is/are + S +…?** *Ví dụ: **Who is** your English teacher?*	**Do/Does + S + V …?** *Ví dụ: Do you **ride** a bike?* **Wh-word + do/does + S + V…?** *Ví dụ: **Where do** you live?*
Dấu hiệu nhận biết	always, usually, often, sometimes; every day/week; once a week; in the morning	

*** Quy tắc thêm -s/-es/-ies**

Quy tắc	Ví dụ
Most verbs: Add -s.	*play → plays; read → reads; eat → eats* ***Ngoại lệ**: have → has; be → is (với He / She / It)*
Verbs ending in -s, -ss, -sh, -ch, -x, -z: Add -es.	*miss → misses; wash → washes; watch → watches; fix → fixes; buzz → buzzes*
Consonant + y: Change -y to -ies.	*study → studies; cry → cries; fly → flies*
Vowel + y: Add -s	*play → plays; enjoy → enjoys; buy → buys*
Some verbs ending in -o: Add -es	*go → goes; do → does*

LIVEWORKSHEETS

- Question Tags

Quy tắc	To be	Verb
Cách dùng	Hỏi xác nhận; câu chính khẳng định → đuôi phủ định và ngược lại	
Cấu trúc / Cách dùng	**Mệnh đề khẳng định, isn't/aren't + S?** **Mệnh đề phủ định, am/is/are + S?** *Ví dụ: **They aren't** late, **are they**?* *** Trường hợp I am:** **I'm ..., aren't I?** **I'm not ..., am I?** *Ví dụ: **I am** your partner, **aren't I**?*	**Mệnh đề khẳng định, don't/doesn't + S?** **Mệnh đề phủ định, do/ does + S?** *Ví dụ: **He likes** milk, **doesn't he**?*
Ghi nhớ	Trong đuôi dùng đại từ chủ ngữ, không lặp lại danh từ. *Ví dụ: **Your brother is** tired, **isn't he**?*	

II. GRAMMAR REVISION B

- Modal Deduction (Đoán điều gì đó): must / might / could / can't + be; might + V

Modal	Ý nghĩa	Cấu trúc	Ví dụ
must	Rất chắc chắn là đúng	**S + must + be + …**	*He **must be** at home.* *The lights are on.*
can't	Rất chắc chắn là không đúng	**S + can't + be + …**	*It **can't be** a dog.*
might / could	Không chắc chắn, có thể đúng	**S + might / could + be + …**	*It **might be** a cat.* *It **could be** a bird.*
might	Không chắc chắn về một hành động	**S + might + V (nguyên mẫu)**	*She **might like** pizza.* *He **might come** today.*

- Similarities & Differences (Giống nhau & khác nhau): both, too, and, but, or

Từ	Cách dùng	Ví dụ
both	Cả hai (giống nhau). Both + N S + and + S + Both + V	***Both** cats are black.* *Tom and Mai **both** like football.*
too	Cũng. Đứng cuối câu.	*I like pizza **too**.*
and	Và. Nối hai ý giống nhau hoặc cùng loại.	*I like cats **and** dogs.*
but	Nhưng. Chỉ sự khác nhau.	*Tom likes tea, **but** Mai likes milk.*
or	Hoặc. Chỉ sự lựa chọn.	*Do you want tea **or** milk?*
Lưu ý	both, too, and = giống nhau; but = khác nhau; or = lựa chọn.	

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần EXTRA VOCABULARY (trang 4) 1 dòng vào vở ghi.

II. Circle the correct words. There is one example.

0. Tom plays football. Mai plays football (too / but).

1. Lan and Mai (both / too) like cats.
2. Do you want tea (or / too) milk?
3. I like apples (and / but) bananas.
4. It has eight legs. It (can't / must) be a cat.
5. She (might come / might comes) tomorrow. I'm not sure.

III. Each sentence has one mistake. Find and correct it. There is one example.

0. She like milk, doesn't she? → She likes milk, doesn't she?

1. Tom don't play football.

→ _____

2. Does she lives in Hanoi?

→ _____

3. You like pizza, doesn't you?

→ _____

4. Mai isn't tall, isn't she?

→ _____

5. Your dad works here, don't he?

→ _____

IV. Rewrite the sentences. Use the words in brackets. There is one example.

0. Tom likes tea. Mai likes tea. (both) → Tom and Mai both like tea.

1. Mai goes to school by bus, not by car. (doesn't)

→ _____

2. I like cats. I don't like dogs. (but)

→ _____

3. Tom plays football. (doesn't)

→ _____

4. I'm sure the bag is Lan's. I saw her put her books into that bag. (must)

→ _____

5. She isn't at school today. Maybe she's a player in today's tennis match. (might)

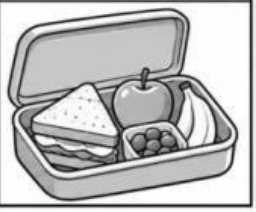
→ _____

LIVEWORKSHEETS

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s4-w16-extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	**city centre (phr)**	trung tâm thành phố		4	**presentation (n)**	bài thuyết trình	
2	**cave painting (phr)**	tranh vẽ trong hang động		5	**expert (n)**	chuyên gia	
3	**packed lunch (phr)**	bữa trưa mang theo		6	**school visit (phr)**	chuyến tham quan của trường	

**Note:* *n = noun: danh từ; phr = phrase: cụm từ.*

FLYERS LISTENING PART 2 (10 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s4-w16-flyers-listening

I. Listen and write. There is one example.

The History Museum

Here is an example: *The museum is open for school groups on* ***Wednesdays.***

Questions

1. Children learn about: the _____
2. They can also see: _____ paintings
3. Children should bring: a _____
4. They can eat lunch: in the museum _____
5. Their museum guide for the day will be: Dr _____

II. Listen again and choose the correct answer (A, B or C).

1. Where is the museum?
   - A. In the city centre
   - B. Near the school
   - C. In the park

LIVEWORKSHEETS

2. Who did the cave paintings?

A. Dr Swindells

B. The first humans

C. The children

3. What will the teacher ask the students to do after the trip?

A. Write a test

B. Do some activities

C. Draw a picture

4. Who will have lunch at the museum?

A. Only the teachers

B. Only the boys

C. All the students

5. What do we know about Dr Swindells?

A. He writes lots of books.

B. He makes films.

C. He visits many schools

LIVEWORKSHEETS